

Số: /GPMT-BNNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 8769/TĐNCS-ĐTM ngày 21 tháng 11 năm 2025 của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV về việc hoàn thiện Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Dự án Khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV, địa chỉ tại số 42, phố Kim Đồng, phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh (trước đây là số 42, phố Kim Đồng, phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai” tại các phường Cẩm Phả, Cửa Ông, Mông Dương, tỉnh Quảng Ninh (trước đây là phường Cẩm Thủy, Cẩm Trung, Cẩm Thành, Cẩm Tây, Cẩm Sơn, Cẩm Đông, Cẩm Phú, Cẩm Thịnh, Cửa Ông, Mông Dương và xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án:

- Tên Dự án: Khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai.
- Địa điểm hoạt động: Tại các phường Cẩm Phả, Cửa Ông, Mông Dương, tỉnh Quảng Ninh.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5702162138, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 6 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

1.4. Mã số thuế: 5702162138.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác, thu gom than cứng và các ngành phụ trợ khác.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Tổng diện tích đất của Dự án: 17.892.568,4 m² (bao gồm: khu vực khai trường 6.123.767,25 m²; khu phụ trợ 751.612 m²; khu bãi thải 6.709.281,58 m²; đất cây xanh 4.603.607,2 m²; đất giao thông, mặt nước và hạ tầng kỹ thuật khác 1.577.249 m²; đất chân móng cột điện 110kV, đất tuyến băng tải xít ngược 12.320,7 m²).

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất khai thác: 2.700.000 tấn than nguyên khai/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa

phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2032).

Điều 4. Giao Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ninh tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Quảng Ninh (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ninh;
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV;
- Công Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Bộ phận Một cửa, Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, MT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BNNMT ngày..... tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Ga Cọc Sáu.
- Nguồn số 02: Nhà ăn khu vực tuyến 1.
- Nguồn số 03: Khu vực sản xuất Cọc Sáu.
- Nguồn số 04: Khu vực sản xuất Đèo Nai.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải công nghiệp:

- Nguồn số 05: Khu vực công trường và phân xưởng Đèo Nai.
- Nguồn số 06: Khu vực phân xưởng sửa chữa ô tô, phân xưởng cơ điện (Cọc Sáu).
- Nguồn số 07: Khu vực kho vật tư 2 tầng (Cọc Sáu).
- Nguồn số 08: Moong khai thác.
- Nguồn số 09: Khu vực mặt bằng sân công nghiệp xưởng sàng (Cọc Sáu).
- Nguồn số 10: Khu vực mặt bằng sân công nghiệp xưởng sàng (Đèo Nai).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải số 01 (tương ứng với nguồn số 01 và nguồn số 02): Nước thải được thu gom, đầu nối về Trạm xử lý nước thải Cọc Sáu thuộc Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV (theo Giấy phép môi trường số 394/GPMT-UBND ngày 07/02/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cẩm Phả và Giấy phép môi trường số 1199/GPMT-UBND ngày 19/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh) để tiếp tục xử lý.

- Tọa độ vị trí đầu nối nước thải sinh hoạt sau xử lý của Trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 25 m³/ngày đêm tại mặt bằng +28 (Cọc Sáu):

$X = 2324844$; $Y = 455878$ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107^o45', múi chiếu 3^o).

- Phương thức đầu nối nước thải: Tự chảy.
- Chế độ vận hành: Liên tục (24 giờ).

- Chất lượng nước thải đảm bảo theo Hợp đồng xử lý nước thải mỏ số 12.5.66/HĐ-TĐNCS ngày 27/12/2024 giữa Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV với Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV.

2.2. Dòng nước thải số 02 (tương ứng với nguồn số 03 và nguồn số 04): Nước thải được bơm hút, thu gom, thuê đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

2.3. Dòng nước thải số 03 (tương ứng với các nguồn số 05 đến nguồn số 10): Nước thải được thu gom về 03 bể điều lượng để điều tiết đầu nối về Trạm xử lý nước thải Cọc Sáu thuộc Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV (theo Giấy phép môi trường số 394/GPMT-UBND ngày 07/02/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cẩm Phả và Giấy phép môi trường số 1199/GPMT-UBND ngày 19/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh) để tiếp tục xử lý.

- Tọa độ vị trí đầu nối nước thải công nghiệp gồm 3 vị trí sau 3 bể điều lượng có tọa độ

như sau:

$X_1 = 2325098$; $Y_1 = 455680$; $X_2 = 2325175$; $Y_2 = 455770$ và $X_3 = 2325109$; $Y_3 = 456157$ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

- Phương thức đầu nổi nước thải: Tự chảy.

- Chế độ vận hành: Liên tục (24 giờ).

- Chất lượng nước thải đảm bảo theo Hợp đồng xử lý nước thải mỏ số 12.5.66/HĐ-TĐNCS ngày 27/12/2024 giữa Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV với Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nguồn số 01 được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại và nguồn số 02 được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ, sau đó thu gom về Trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 25 m³/ngày đêm tại mặt bằng +28 để xử lý trước khi đưa về Trạm xử lý nước thải Cọc Sáu để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 03 và nguồn số 04 được thu gom, xử lý sơ bộ tại từng mặt bằng, sau đó thu gom về bồn chứa nước thải tại từng phân xưởng khu vực và thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

- Nguồn số 05 được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tách dầu tại từng khu vực phân xưởng khu vực Đèo Nai, sau đó thu gom, bơm về Trạm xử lý nước thải Cọc Sáu để xử lý.

- Nguồn số 06 được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tách dầu tại phân xưởng sửa chữa ô tô, phân xưởng cơ điện khu vực Cọc Sáu, sau đó thu gom, bơm về Trạm xử lý nước thải Cọc Sáu để xử lý.

- Nguồn số 07 được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tách dầu tại khu vực kho vật tư 2 tầng khu vực Cọc Sáu, sau đó thu gom, bơm về Trạm xử lý nước thải Cọc Sáu để xử lý.

- Nguồn số 08 được bơm về Trạm xử lý nước thải Cọc Sáu để xử lý.

- Nguồn số 09 được thu gom theo hệ thống rãnh thoát nước tại từng khu vực xưởng sàng khu vực Cọc Sáu, sau đó thu gom về Trạm xử lý nước thải Cọc Sáu để xử lý.

- Nguồn số 10 được thu gom theo hệ thống rãnh thoát nước tại từng khu vực xưởng sàng khu vực Đèo Nai, sau đó thu gom về Trạm xử lý nước thải Cọc Sáu để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Trạm xử lý nước thải sinh hoạt tại mặt bằng +28 (nhà ăn tuyến 1):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt đã xử lý sơ bộ (nguồn số 01, nguồn số 02) → Ngăn điều hòa → Ngăn thiếu khí → Ngăn hiếu khí → Ngăn lắng 1 → Ngăn lắng 2 → Ngăn khử trùng → Trạm xử lý nước thải Cọc Sáu để xử lý.

- Công suất thiết kế: 25 m³/ngày đêm.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Men vi sinh, Clo (hoặc các hóa chất khác tương đương bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.2.2. Bể tách dầu:

1.2.2.1. Bể tách dầu 03 ngăn khu vực Cọc Sáu

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhiễm dầu (nguồn số 06, nguồn số 07) →

Ngăn lắng 01 → Ngăn lắng 02 → Ngăn lắng 03 → Trạm xử lý nước thải Cọc Sáu để xử lý.

- Tổng dung tích thiết kế: 243,3 m³ (bao gồm 2 bể: bể số 01 tại khu vực phân xưởng cơ điện dung tích 230 m³; bể số 02 tại khu vực kho vật tư 2 tầng dung tích 13,3 m³).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vải lọc dầu (hoặc các vật liệu khác tương đương bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.2.2.2. Bể tách dầu 06 ngăn, xử lý nước thải nhiễm dầu khu vực phân xưởng sửa chữa ô tô Cọc Sáu

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhiễm dầu (nguồn số 06) → Ngăn lắng 01 → Ngăn lắng 02 → Ngăn lắng 03 → Ngăn lắng 04 → Ngăn lắng 05 → Ngăn lắng 06 → Trạm xử lý nước thải Cọc Sáu để xử lý.

- Dung tích thiết kế: 59,3 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vải lọc dầu (hoặc các vật liệu khác tương đương bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.2.2.3. Bể tách dầu nước thải vệ sinh công nghiệp tại phân xưởng sửa chữa ô tô khu vực Đèo Nai

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải vệ sinh công nghiệp (nguồn số 05) → Ngăn lắng 1 (bể số 01) → Ngăn lắng 2 (bể số 01) → Ngăn lắng 3 (bể số 01) → Ngăn lắng 1 (bể số 02) → Máy tách dầu công suất 45 lít/giờ (phân xưởng sửa chữa ô tô khu vực Đèo Nai) để tiếp tục xử lý trước khi đầu nối về Trạm xử lý nước thải Cọc Sáu.

- Dung tích thiết kế bể số 1: 200 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, PAM, vải lọc dầu (hoặc các vật liệu khác tương đương bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.2.2.4. Bể tách dầu tại phân xưởng sửa chữa ô tô khu vực Đèo Nai

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhiễm dầu (nguồn số 05) → Ngăn lắng 1 (bể số 02) → Máy tách dầu công suất 45 lít/giờ → Ngăn lắng 2 (bể số 02) → Hệ thống mô-đun hợp khối inox (bể số 03) → Ngăn lắng 3 (bể số 02) → Trạm xử lý nước thải Cọc Sáu.

- Dung tích thiết kế bể số 2: 200 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, PAM, vải lọc dầu (hoặc các vật liệu khác tương đương bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.2.2.5. Bể tách dầu tại phân xưởng cơ điện khu vực Đèo Nai

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhiễm dầu (nguồn số 05) → Ngăn lắng 1 → Máy vớt dầu công suất 45 lít/giờ → Ngăn lắng 2 → Ngăn lắng 3 → Trạm xử lý nước thải Cọc Sáu để xử lý.

- Dung tích thiết kế: 200 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vải lọc dầu (hoặc các vật liệu khác tương đương bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.2.2.6. Bể tách dầu tại các phân xưởng khác của khu vực Đèo Nai

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhiễm dầu (nguồn số 05) → Ngăn lắng 1 → Máy tách dầu công suất 45 lít/giờ → Ngăn lắng 2 → Ngăn lắng 3 → Trạm xử lý nước thải Cọc Sáu để xử lý.

- Tổng dung tích thiết kế: 581 m³ (bao gồm 6 bể: bể số 01 tại phân xưởng vận tải 4 dung tích 124 m³; bể số 02 tại phân xưởng vận tải 5 dung tích 124 m³; bể số 03 tại phân xưởng vận tải 8 dung tích 37 m³; bể số 04 tại phân xưởng vận tải 9 dung tích 135 m³; bể số 05 tại công trường xúc dung tích 124 m³; bể số 06 tại công trường gạt dung tích 37 m³).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vải lọc dầu (hoặc các vật liệu khác tương đương bảo đảm

chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành các hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình. Nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải có trình độ chuyên môn và được đào tạo nắm vững kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra, sửa chữa các hạng mục, thiết bị hỏng hóc tại các hệ thống xử lý nước thải để đảm bảo hoạt động ổn định.

- Đối với Trạm xử lý nước thải sinh hoạt, khi gặp sự cố môi trường, lượng nước thải sinh hoạt được giữ lại trong bể nước đầu vào đến khi sửa chữa được trạm thì tiếp tục xử lý. Trong trường hợp có sự cố tại một hệ thống xử lý nước thải, vận hành quy trình ứng phó, không được phép xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường.

- Đối với Trạm xử lý nước thải Cọc Sáu, Chủ dự án có trách nhiệm phối hợp với Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV trong quá trình phòng ngừa, ứng phó sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm d và điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP (không phải thực hiện vận hành thử nghiệm đối với các công trình xử lý chất thải không thay đổi so với giấy phép môi trường thành phần, giấy phép môi trường đã cấp).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, đầu nổi nước thải phát sinh phải thực hiện đầu nổi về Trạm xử lý nước thải Cọc Sáu thuộc Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV để xử lý. Việc chuyển giao nước thải để xử lý phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 4 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; không được phép xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án.

3.3. Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra ngoài môi trường.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BNNMT ngày..... tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

Nguồn số 01: Khu vực Ga B.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải của hệ thống lọc bụi túi tại khu vực Ga B, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2324432; Y = 455962.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰45 múi chiều 3⁰).

- Vị trí xả khí thải: Khu vực mặt bằng sân công nghiệp mỏ (khu vực Cọc Sáu), phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 30.000 m³/giờ.

2.3. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục 24/24 giờ trong quá trình hoạt động hoặc gián đoạn theo chế độ làm việc của Công ty.

2.4. Chất lượng bụi, khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2024/BTNMT (cột C)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤100	Không áp dụng	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm ³	≤450		
3	SO ₂	mg/Nm ³	≤350		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤500		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Bụi, khí thải từ nguồn số 01 được thu gom qua hệ thống ống dẫn bụi về hệ thống lọc bụi túi để xử lý trước khi xả ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Hệ thống lọc bụi túi:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Chụp hút → Lọc bụi túi vải → Ống thoát khí → Môi trường không khí.

- Hóa chất sử dụng, vật liệu sử dụng: Túi vải (hoặc vật liệu khác đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình vận hành đã thiết lập.
- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động của các máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý khí thải để sửa chữa, thay thế kịp thời khi có sự cố xảy ra.
- Bảo trì máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý khí thải theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.
- Bố trí nhân viên kỹ thuật có chuyên môn để vận hành hệ thống xử lý khí thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP (không phải thực hiện vận hành thử nghiệm đối với công trình xử lý chất thải không thay đổi so với giấy phép môi trường đã cấp).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.4 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình.

3.3. Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số..... /GPMT-BNNMT ngày..... tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- + Nguồn số 1: Xưởng sàng, chế biến than (Cọc Sáu).
- + Nguồn số 2: Trạm xử lý nước thải sinh hoạt tại mặt bằng +28 (nhà ăn tuyến 1).
- + Nguồn số 3: Hệ thống lọc bụi túi tại khu vực ga B.
- + Nguồn số 4: Xưởng sàng mặt bằng +83 (Đèo Nai).
- + Nguồn số 5: Kho than 260N và khu chế biến sàng 5 (Đèo Nai).
- + Nguồn số 6: Trạm bơm khu vực moong.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

* **Ghi chú:** Kể từ ngày 01/01/2027, tiếng ồn, độ rung phát sinh tại Dự án phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đáp ứng yêu cầu quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

Công ty cam kết giá trị tiếng ồn, độ rung đảm bảo theo quy chuẩn, quy định hiện hành có liên quan do các nguồn nêu trên nằm cách xa các khu dân cư.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung di động, phân tán và có tính chất tức thời từ hoạt động của mỏ như: khoan nổ mìn, khai thác, vận chuyển than, vận chuyển đất đá, hoạt

động phụ trợ tại khu vực mặt bằng sản công nghiệp cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai tại các phường Cẩm Phả, Cửa Ông, Mông Dương, tỉnh Quảng Ninh được giảm thiểu bằng các biện pháp trồng cây xanh cách ly, bố trí thời gian sản xuất hợp lý.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BNNMT ngày..... tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	20.000
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	400.000
3	Bộ lọc dầu	15 01 02	50.000
4	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	100
5	Phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không sau khi đã đưa vào phá dỡ (vẫn còn chất lỏng hoặc các thiết bị, bộ phận, vật liệu là CTNH)	15 01 01	21.000
6	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng nguy hại)	16 01 13	500
7	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	100
8	Các loại sáp mờ và mỡ thải	17 07 04	500
	Tổng khối lượng		492.200

1.2. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	4.000
2	Các chi tiết, bộ phận của phanh có chứa amiăng	15 01 06	4.000
3	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiăng) thải	18 01 02	68.000
4	Chất thải lẫn dầu	19 07 01	1.500
5	Cáp kim loại lẫn dầu, nhựa than đá và các thành phần nguy hại khác	11 04 02	12.000
6	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	2.000
7	Kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 04 01	50
8	Bùn đất nạo vét có các thành phần nguy hại	11 05 02	8.500
9	Dầu truyền nhiệt và cách điện tổng hợp thải	17 03 04	500
10	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH)	18 01 03	500

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
11	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	07 04 02	2.500
Tổng khối lượng			103.550

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Đất đá thải, xỉ thải, bùn thải từ nạo vét sông suối	17 05 04	95.000.000.000
2	Lốp cao su các loại	16 01 03	336.530
3	Săm yếm, cao su các loại	16 01 03	16.674
4	Bùn thải phát sinh từ các công trình xử lý nước thải sinh hoạt	07 04 12	1.126
5	Bùn thải phát sinh từ nạo vét hệ thống thoát nước, hồ lắng, cặn bụi từ hệ thống lọc bụi túi	07 04 12	560.000
6	Hộp chứa mực in văn phòng	08 03 18	4
Tổng khối lượng			95.000.914.334

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: **284** tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng phuy có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích các kho:

+ Khu vực Cọc Sáu:

++ Kho chất thải nguy hại số 01 có diện tích 108 m² tại phân xưởng sửa chữa ô tô.

++ Kho chất thải nguy hại số 02 có diện tích 144 m² tại kho vật tư 2 tầng.

++ Kho chất thải nguy hại số 03 có diện tích 22,5 m² tại phân xưởng cơ điện.

+ Khu vực Đèo Nai:

++ Kho chất thải nguy hại số 04 có diện tích 27 m² tại phân xưởng sửa chữa ô tô.

++ Kho chất thải nguy hại số 05 có diện tích 70 m² tại phân xưởng cơ điện.

++ Kho chất thải nguy hại số 06 có diện tích 27 m² tại trung tâm chỉ huy.

++ Kho chất thải nguy hại số 07 có diện tích 16,7 m² tại công trường xe gạt.

++ Kho chất thải nguy hại số 08 có diện tích 31,1 m² tại phân xưởng vận tải 4.

++ Kho chất thải nguy hại số 09 có diện tích 77,2 m² tại phân xưởng vận tải 5.

++ Kho chất thải nguy hại số 10 có diện tích 20 m² tại phân xưởng vận tải 8.

++ Kho chất thải nguy hại số 11 có diện tích 19,8 m² tại phân xưởng vận tải 9.

++ Kho chất thải nguy hại số 12 có diện tích 20,2 m² tại công trường xúc.

++ Kho chất thải nguy hại số 13 có diện tích 12,6 m² tại công trường khoan.

++ Kho chất thải nguy hại số 14 có diện tích 20 m² tại phân xưởng trạm mạng.

++ Kho chất thải nguy hại số 15 có diện tích 20 m² tại công trường sàng tuyển - tiêu thụ.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có mái che, tường bao quanh, nền bê tông; có rãnh thu gom, có biển dấu hiệu cảnh báo và thiết bị phòng cháy, chữa cháy theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Khu vực lưu chứa đất đá thải:

STT	Bãi thải	Khối lượng đổ thải (10 ³ m ³)	Diện tích đổ thải cho Dự án (ha)	Dung tích lưu chứa còn lại (10 ³ m ³)	Thời gian đổ thải	Cốt cao đổ thải tối đa (m)
1	Bãi thải trong Lộ Trí	3.000	30,55	3.000	Năm 01	+290
2	Bãi thải Nam Khe Tam và Đông Khe Sim	30.000	213,9	40.270	Năm 01 đến năm 03	+295
3	Bãi thải cánh Bắc mỏ Cọc Sáu	5.500	53,0	5.670	Năm 01 đến năm 02	+295
4	Bãi thải Tây Lộ Trí	30.000	25,09	30.000	Năm 01 đến năm 05	+290
5	Bãi thải trong Khe Chàm II	43.000	21,06	43.000	Năm 04 đến năm 07	+295
6	Bãi thải trong Thăng Lợi	77.000	242,42	77.000	Năm 02 đến năm 06	+240
7	Bãi thải trong Via Chính	208.476	201,0	210.000	Năm 07 đến năm 15	+290

2.2.2. Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường khác:

- Khu vực lưu chứa bùn thải từ nạo vét các hệ thống rãnh thoát nước, hồ lắng, sông suối xung quanh, diện tích khoảng 1 ha: Lưu giữ tại các bãi thải của mỏ (theo tiến độ đổ thải của Dự án và quy trình lưu giữ theo quy định).

- Cặn bụi từ hệ thống lọc bụi túi được thu gom vào các thùng phuy và đưa về khu vực kho than của mỏ.

- Khu vực lưu chứa chất thải công kênh, chất thải khác: Tại mặt bằng các phân xưởng vận tải, diện tích khoảng 5.000 m², định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

- Bùn thải của Trạm xử lý nước thải sinh hoạt, bùn cặn từ bể phốt: Định kỳ thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

- Các loại chất thải rắn công nghiệp khác (lốp cao su, săm yếm cao su, chất thải rắn cao su các loại): Thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy, xe 03 bánh.

2.3.2. Khu vực tập kết: Diện tích 20 m² tại khu vực mặt bằng sân công nghiệp.

Định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, sự cố chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6

Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BNNMT ngày..... tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**1. Cải tạo, phục hồi môi trường:**

Theo phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 1301/QĐ-BTNMT ngày 14/5/2024, Công ty phải thực hiện các công việc sau:

Tổng diện tích thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án là 1.789,25 ha; trong đó:

Khu vực khai trường: 566,92 ha;

Khu vực mặt bằng sân công nghiệp: 71,16 ha;

Khu vực bãi thải: 832,97 ha (gồm 533,09 ha diện tích bãi thải theo thiết kế Dự án và 359,08 ha thuộc phần diện tích chuyển tiếp từ Dự án mỏ than Đèo Nai nằm trong hạng mục đất cây xanh và hạ tầng kỹ thuật khác);

Hồ lắng khai trường (nằm trong ranh giới bãi thải): 1,0 ha;

Đất cây xanh và hạ tầng kỹ thuật khác (thực hiện duy tu, bảo dưỡng hành lang cây xanh): 318,20 ha.

2. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường:**2.1. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường:**

Thực hiện Quyết định số 1301/QĐ-BTNMT, cụ thể:

- Khai trường khai thác: moong khai trường được cải tạo thành hồ chứa nước; cải tạo sườn tầng, xây dựng tuyến hàng rào dây thép gai, biển cảnh báo nguy hiểm và đê chắn xung quanh moong khai trường; san gạt và trồng cây phi lao với mật độ 2.500 cây/ha trên toàn bộ diện tích mặt tầng và mật độ 5.000 cây/ha trên toàn bộ mặt đê chắn; đào mương thoát nước và cải tạo hệ thống thoát nước trên các mặt tầng và đáy khai trường.

- Khu vực bãi thải (bãi thải Nam Khe Tam và Đông Khe Sim, bãi thải trong Lộ Trí, bãi thải Tây Lộ Trí, bãi thải trong Khe Chàm II, bãi thải trong Vĩa Chính, bãi thải cánh Bắc mỏ Cọc Sáu, bãi thải trong Thắng Lợi) và bãi chứa đất màu: san gạt, trồng cây keo (kết hợp cây lát) với mật độ 2.500 cây/ha tại khu vực bãi thải Nam Khe Tam và Đông Khe Sim và trồng cây phi lao mật độ 2.500 cây/ha tại các bãi thải còn lại; cải tạo hệ thống thoát nước trên các mặt tầng và mặt bằng bãi thải; gia cố đê chắn chân bãi thải và dốc nước sườn tầng bãi thải.

- Khu vực mặt bằng sân công nghiệp: tháo dỡ các công trình trên mặt bằng; san gạt, trồng cây phi lao với mật độ 2.500 cây/ha; cải tạo hệ thống thoát nước xung quanh mặt bằng.

- Khu vực hồ lắng tại khu vực bãi thải: san lấp các hồ lắng; san gạt, trồng cây phi lao với mật độ 2.500 cây/ha.

- Các tuyến đường vận chuyển: cải tạo tuyến đường vận tải; san gạt, trồng cây phi lao với mật độ 2.500 cây/ha hai bên lề tuyến đường vận tải; sửa chữa mặt đường hư hỏng; nạo vét rãnh thoát nước hai bên lề đường.

- Hệ thống thoát nước khu vực: nạo vét, khai thông dòng chảy các tuyến suối đoạn chảy qua khu vực Dự án và hạ lưu của tuyến suối.

2.2. Khối lượng cải tạo, phục hồi môi trường:

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng
I	Khai trường khai thác		
1	Củng cố bờ moong khai trường		
-	Đào đất bằng máy đào 2,3 m ³ , đất cấp III	m ³	1.655,25
-	Đào đá bằng máy đào 2,3 m ³ , đất cấp IV	m ³	3.275,00
2	Nạo vét rãnh thoát nước dọc chân tầng		
-	Nạo vét rãnh nước bằng máy đào 0,8 m ³ , đất cấp II	m ³	1.890
-	Vận chuyển đất nạo vét bằng ô tô tự đổ 12 tấn cự ly 1 km	m ³	1.890
-	Vận chuyển đất nạo vét bằng ô tô tự đổ 12 tấn cự ly 1 km tiếp theo	m ³	1.890
3	Đào mương thoát nước		
-	Đào san đất bằng máy đào 2,3 m ³ , đất cấp III	m ³	275,00
4	Xây dựng tuyến hàng rào dây thép gai và biển báo		
-	Biển cảnh báo nguy hiểm	cái	71
-	Đào móng cột đất cấp III bằng thủ công	m ³	1.205,25
-	Lấp đất bằng thủ công, đất cấp III	m ³	361,58
-	Bê tông lót đá 4x6 M100	m ³	150,66
-	Bê tông đá 1x2 M150	m ³	546,13
-	Cọc bê tông đúc sẵn 200x200, L=2,6m	cọc	2.354
-	Lắp dựng cọc bê tông đúc sẵn	cọc	2.354
-	Dây kẽm gai 3,5 mm	kg	7.060
-	Lắp dây kẽm gai vào cột	m	70.600
5	Xây dựng đê chắn xung quanh khai trường		
-	Đào san đất đắp đê bằng máy ủi 110 CV	m ³	26.475
-	Đắp đê bằng máy đầm 9 tấn k=90	m ³	26.475
6	Trồng cây mặt đê chắn		
-	Đào xúc đất hữu cơ (đất cấp II) bằng máy đào <=2,3 m ³	m ³	1.342,81
-	Vận chuyển đất màu đỏ vào hố trồng cây bằng ô tô tự đổ 12 tấn cự ly 1 km	m ³	1.342,81
-	Vận chuyển đất màu đỏ vào hố trồng cây bằng ô tô tự đổ 12 tấn cự ly 1 km tiếp theo	m ³	1.342,81
-	Trồng và chăm sóc cây phi lao 04 năm mật độ 5.000 cây/ha	ha	4,236
7	San gạt, trồng cây trên mặt tầng khai trường		
-	San gạt mặt bằng bằng máy ủi 110 CV	m ³	90.000
-	Đào xúc đất hữu cơ (đất cấp II) bằng máy đào <=2,3 m ³	m ³	4.755
-	Vận chuyển đất màu đỏ vào hố trồng cây bằng ô tô tự đổ 12	m ³	4.755

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng
	tấn cự ly 1 km		
-	Vận chuyển đất màu đỏ vào hố trồng cây bằng ô tô tự đổ 12 tấn cự ly 1 km tiếp theo	m ³	4.755
-	Trồng và chăm sóc cây phi lao 04 năm mật độ 2.500 cây/ha	ha	30
II	Khu vực bãi thải		
1	San gạt bãi thải		
-	San gạt mặt bằng bằng máy ủi 110 CV	m ³	2.782.950
2	Nạo vét rãnh thoát nước dọc chân tầng		
-	Nạo vét rãnh nước bằng máy đào 0,8 m ³ , đất cấp II	m ³	5.760
-	Vận chuyển đất nạo vét bằng ô tô tự đổ 12 tấn, cự ly 1 km	m ³	5.760
3	Gia cố đê chắn chân bãi thải		
-	Đào san đất đắp đê bằng máy đào 2,3 m ³	m ³	60.454,35
-	Đắp đê bằng máy đầm 9 tấn k=90	m ³	60.454,35
4	Gia cố dốc nước sườn tầng		
-	Gia cố bê tông thành và đáy đá 2x4 M250 dày 30 cm	m ³	192,60
5	Trồng cây trên mặt tầng và sườn tầng bãi thải		
-	Đào xúc đất hữu cơ (đất cấp II) bằng máy đào <=2,3 m ³	m ³	147.032,53
-	Vận chuyển đất màu đỏ vào hố trồng cây bằng ô tô tự đổ 12 tấn cự ly 1 km	m ³	147.032,53
-	Vận chuyển đất màu đỏ vào hố trồng cây bằng ô tô tự đổ 12 tấn cự ly 1 km tiếp theo	m ³	147.032,53
-	Trồng và chăm sóc cây keo xen kẽ cây lát hoa 04 năm mật độ 2.500 cây/ha (cây keo 1.400 cây/ha và cây lát hoa 1.100 cây/ha)	ha	410,51
-	Trồng và chăm sóc cây phi lao 04 năm mật độ 2.500 cây/ha	ha	517,14
III	Khu vực mặt bằng sân công nghiệp		
1	Tháo dỡ các công trình		
-	Phá dỡ kết cấu bê tông có cốt thép	m ³	4.623,52
-	Phá dỡ kết cấu gạch đá	m ³	4.616,11
-	Phá dỡ nền bê tông	m ³	369,25
-	Phá dỡ nền gạch, xi măng	m ²	34.505,64
-	Tháo dỡ mái tôn	m ²	7.108,49
-	Tháo dỡ cửa nhôm kính	m ²	947,61
-	Tháo dỡ kết cấu sắt, thép	tấn	84,50
-	Xúc vật liệu tháo dỡ lên ô tô 12 tấn	m ³	14.115,53
-	Vận chuyển chất thải thông thường đi đổ thải cự ly 2 km	m ³	9.346,43

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng
-	Thu dọn, vận chuyển vật liệu tái sử dụng và thiết bị tháo dỡ về nơi tập kết	m ³	4.234,66
-	Thuê đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại	tấn	0,5
2	San gạt, trồng cây trên mặt bằng		
-	San gạt mặt bằng bằng máy ủi 110 CV	m ³	213.480
-	Đào xúc đất hữu cơ (đất cấp II) bằng máy đào <=2,3 m ³	m ³	11.728,90
-	Vận chuyển đất màu đỏ vào hố trồng cây bằng ô tô tự đổ 12 tấn cự ly 1 km	m ³	11.728,90
-	Vận chuyển đất màu đỏ vào hố trồng cây bằng ô tô tự đổ 12 tấn cự ly 1 km tiếp theo	m ³	11.728,90
-	Trồng và chăm sóc cây phi lao 04 năm mật độ 2.500 cây/ha	ha	71,16
3	Nạo vét rãnh thoát nước xung quanh mặt bằng		
-	Nạo vét rãnh nước bằng máy đào 0,8 m ³ , đất cấp II	m ³	2.187,50
-	Vận chuyển đất nạo vét bằng ô tô tự đổ 12 tấn cự ly 1 km	m ³	2.187,50
-	Vận chuyển đất nạo vét bằng ô tô tự đổ 12 tấn cự ly 1 km tiếp theo	m ³	2.187,50
IV	Khu vực hồ lắng khu vực bãi thải		
1	San lấp hồ lắng		
-	Đào xúc đất thải (đất cấp II) bằng máy đào < 2,3 m ³ từ khu vực bãi thải	m ³	20.000
-	Vận chuyển đất san lấp bằng ô tô tự đổ 12 tấn cự ly 1 km	m ³	20.000
-	Vận chuyển đất san lấp bằng ô tô tự đổ 12 tấn 1 km tiếp theo	m ³	20.000
2	San gạt, trồng cây		
-	San gạt mặt bằng bằng máy ủi 110 CV	m ³	6.000
-	Đào xúc đất hữu cơ (đất cấp II) bằng máy đào <=2,3 m ³	m ³	158,50
-	Vận chuyển đất màu đỏ vào hố trồng cây bằng ô tô tự đổ 12 tấn cự ly 1 km	m ³	158,50
-	Vận chuyển đất màu đỏ vào hố trồng cây bằng ô tô tự đổ 12 tấn cự ly 1 km tiếp theo	m ³	158,50
-	Trồng và chăm sóc cây phi lao 04 năm mật độ 2.500 cây/ha	ha	1,0
V	Khu vực ngoài biên giới		
1	Nạo vét tuyến mương thoát nước xung quanh khu vực Dự án và hạ lưu		
-	Nạo vét tuyến mương thoát nước bằng máy đào 0,8 m ³ , đất cấp II	m ³	32.400
-	Vận chuyển đất nạo vét bằng ô tô tự đổ 12 tấn cự ly 1 km	m ³	32.400
-	Vận chuyển đất nạo vét bằng ô tô tự đổ 12 tấn cự ly 1 km tiếp theo	m ³	32.400

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng
2	Cải tạo tuyến đường vận tải		
2.1	Trồng cây		
-	Trồng và chăm sóc cây phi lao 04 năm mật độ 2.500 cây/ha	ha	3
2.2	Sửa chữa mặt đường bị hỏng		
-	San gạt mặt bằng bằng máy ủi 110 CV	m ³	45.000
2.3	Nạo vét rãnh thoát nước hai bên lề đường		
-	Nạo vét rãnh nước bằng 0,8 m ³ , đất cấp II	m ³	4.650
-	Vận chuyển đất nạo vét bằng ô tô tự đổ 12 tấn cự ly 1 km	m ³	4.650
-	Vận chuyển đất nạo vét bằng ô tô tự đổ 12 tấn cự ly 1 km tiếp theo	m ³	4.650
VI	Đo vẽ bản đồ địa hình	ha	1.789,25

3. Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ:

- Tổng số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 1301/QĐ-BTNMT là: 289.674.679.526 đồng (Hai trăm tám mươi chín tỷ sáu trăm bảy mươi bốn triệu sáu trăm bảy mươi chín nghìn năm trăm hai mươi sáu đồng). Số tiền nêu trên chưa tính đến yếu tố trượt giá.

- Chủ dự án đã thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo Dự án Đầu tư xây dựng công trình cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai được phê duyệt tại Quyết định số 1153/QĐ-BTNMT ngày 23/7/2012 và Dự án Đầu tư xây dựng công trình cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai - Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - TKV (điều chỉnh) được phê duyệt tại Quyết định số 1238/QĐ-BTNMT ngày 03/6/2020, tổng số tiền là 137.549.174.526 đồng (Một trăm ba mươi bảy tỷ năm trăm bốn mươi chín triệu một trăm bảy mươi tư nghìn năm trăm hai mươi sáu đồng). Số tiền nêu trên chưa tính đến yếu tố trượt giá.

- Theo các Giấy xác nhận đã ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường của Quỹ Bảo vệ môi trường và Phát triển đất tỉnh Quảng Ninh gồm:

+ Theo Quyết định số 1153/QĐ-BTNMT ngày 23/7/2012 gồm: Giấy xác nhận số 136/GXN-QBVMT ngày 22/11/2012; Giấy xác nhận số 146/GXN-QBVMT ngày 18/12/2012; Giấy xác nhận số 89/GXN-QBVMT ngày 07/03/2013; Giấy xác nhận số 26/GXN-QBVMT ngày 08/02/2014; Giấy xác nhận số 01/GXN-QBVMT ngày 05/01/2015; Giấy xác nhận số 63/QBVMT-GXN ngày 04/03/2016; Giấy xác nhận số 29/QBVMT-GXN ngày 19/01/2017; Giấy xác nhận số 73/QBVMT-GXN ngày 30/01/2018; Giấy xác nhận số 104/QBVMT-GXN ngày 28/02/2019; Giấy xác nhận số 50/QBVMT&PTĐ-GXN ngày 03/02/2020.

+ Theo Quyết định số 1238/QĐ-BTNMT ngày 03/6/2020 gồm: Giấy xác nhận số 90/QBVMT&PTĐ-GXN ngày 08/02/2021; Giấy xác nhận số 63/QBVMT&PTĐ-GXN ngày 11/02/2022).

- Số tiền còn lại phải thực hiện ký quỹ là 289.674.679.526 đồng - 137.549.174.526 đồng = 152.125.505.000 đồng (Một trăm năm mươi hai tỷ một trăm hai mươi lăm triệu năm trăm linh năm nghìn đồng). Số tiền nêu trên chưa tính đến yếu tố trượt giá.

- Phương thức ký quỹ:

+ Số lần ký quỹ còn lại: Chủ dự án có trách nhiệm tiếp tục ký quỹ cho các năm tiếp theo đến hết năm thứ 15.

+ Số tiền ký quỹ lần đầu số tiền là 30.425.101.000 đồng (Ba mươi tỷ bốn trăm hai mươi lăm triệu một trăm linh một nghìn đồng). Thời điểm ký quỹ: trước ngày đăng ký bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ.

+ Số tiền ký quỹ từ lần thứ hai tới lần thứ 15, mỗi lần số tiền là 8.692.886.000 đồng (Tám tỷ sáu trăm chín mươi hai triệu tám trăm tám mươi sáu nghìn đồng). Thời điểm ký quỹ: trước ngày 31 tháng 01 của năm ký quỹ.

+ Thời điểm ký quỹ: Trong khoảng thời gian không quá 07 ngày, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền công bố chỉ số giá tiêu dùng của năm trước năm ký quỹ.

+ Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Theo Quyết định số 1301/QĐ-BTNMT, Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV đã hoàn thành toàn bộ hạng mục, công trình sản xuất; đối với công trình bảo vệ môi trường, Chủ dự án còn hạng mục phải tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường gồm: 09 hệ thống phun sương đập bụi cao áp; đập số 02, dốc nước phía Nam bãi thải của bãi thải Tây Lộ Trí; đập số 01, đập số 01, dốc nước phía Bắc của bãi thải Nam Khe Tam và Đông Khe Sim.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

2. Các nguồn khí thải di động, phân tán và có tính chất tức thời từ hoạt động của mỏ như: khoan, nổ mìn, khai thác, vận chuyển than, vận chuyển đất đá, hoạt động phụ trợ tại khu vực mặt bằng sân công nghiệp cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai tại các phường Cẩm Phả, Cửa Ông, Mông Dương, tỉnh Quảng Ninh được giảm thiểu bằng các biện pháp phun sương, xe tưới nước đập bụi, trồng cây xanh.

3. Đảm bảo các điều kiện về thủ tục đất đai trong quá trình hoạt động của Dự án; các hạng mục, công trình bảo vệ môi trường của Dự án trên diện tích đất theo phạm vi, ranh giới phải được cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Tuyệt đối tuân thủ các quy định, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác than lộ thiên, không để xảy ra các sự cố như: cháy nổ, trượt lở đất, sụt lún. Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng, vận hành ổn định hệ thống, phương tiện phun nước chống bụi; trồng cây xanh dọc tuyến đường vận chuyển, khu vực bãi thải và các mặt bằng sân công nghiệp.

5. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp; thực hiện quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.